

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 9 NĂM 2024

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ mang sang	Thu	Chi	Tồn	Ghi chú
I	Nguồn ngân sách cấp	5.601.704.144	0	634.200.776	4.967.503.368	
01	Nguồn NS cấp 12	831.645.530		165.181.094	666.464.436	
02	Nguồn NS cấp 13	1.934.362.096		355.481.468	1.578.880.628	
03	Nguồn NS cấp 14	2.835.696.518		113.538.214	2.722.158.304	
II	Thu thỏa thuận-Thu SN khác	712.015.838	387.357.000	49.967.880	1.049.404.958	
01	Học phí	687.957.711	57.880.000	47.079.200	698.758.511	
02	Tổ chức và QL Bán trú	1.291.615	144.744.000	0	146.035.615	
03	Phục vụ ăn sáng	692.619		89.320	603.299	
04	Thiết bị vật dụng bán trú	3	93.568.000		93.568.003	
05	Vệ sinh phí	7.123.918		2.799.360	4.324.558	
06	Tiền HDNV nuôi dưỡng	9.148.440	91.165.000	0	100.313.440	
07	Lãi ngân hàng	1.079.905			1.079.905	
08	Anh văn	1.556.700	0	0	1.556.700	
09	Đàn	1.819.600	0	0	1.819.600	
10	Nhịp điệu	1.345.327	0	0	1.345.327	
11	Võ	0	0	0	0	
12	Vẽ	0	0	0	0	
14	Hoa hồng (KSKHSinh)	0			0	
III	Thu hộ - Chi hộ	40.384.265	428.643.000	379.126.292	89.900.973	
01	Tiền ăn bán trú	242.141	332.928.000	282.452.921	50.717.220	
02	Tiền ăn sáng	537.515	93.308.000	91.698.471	2.147.044	
03	Học phẩm	2.454.042	0	0	2.454.042	
04	Nước uống	1.187.822	2.407.000	0	3.594.822	
05	Bảo hiểm tai nạn học sinh	450.000	0	0	450.000	
06	Kinh phí CSSKBĐ học sinh	32.743.295		4.974.900	27.768.395	
07	Thu hộ khác	0	0	0	0	
08	Tiền học liệu, học cụ	1.307.250	0	0	1.307.250	
09	Khám sức khỏe ban đầu	1.462.200			1.462.200	
10	Tiền học sinh tham quan dã ngoại	0			0	
IV	Các khoản hề	25.979.190	0	12.332.800	13.646.390	
01	Tiền ăn hề	1.230.834	0	0	1.230.834	
02	Tiền nước uống hề	104.500	0	0	104.500	
03	Tiền ăn sáng hề	19.090	0	0	19.090	
04	Giữ trẻ hề	17.101.386		11.980.800	5.120.586	
05	Vệ sinh phí hề	222.000	0	0	222.000	
06	Phục vụ sáng hề	2.354.600			2.354.600	
07	Môn Anh Văn hề	1.677.600		352.000	1.325.600	
08	Môn TDNĐiệu hề	1.227.240	0	0	1.227.240	

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ mang sang	Thu	Chi	Tồn	Ghi chú
09	Môn Dân hè	779.200	0	0	779.200	
10	Môn Võ hè	1.262.740	0	0	1.262.740	
V	Các quỹ	749.439.585	0	0	749.439.585	
01	Quỹ khen thưởng	219.878.612	0	0	219.878.612	
02	Quỹ phúc lợi	389.950.583	0	0	389.950.583	
03	Quỹ PTHĐSNghiep	69.251.966	0	0	69.251.966	
04	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	32.834.810	0	0	32.834.810	
05	Quỹ bổ sung thu nhập	4.950.000	0	0	4.950.000	
06	Quỹ khác	23.390.000	0	0	23.390.000	
07	Quỹ tiền mặt	9.183.614	0	0	9.183.614	
Tổng cộng (I+II+III+IV)		7.129.523.022	816.000.000	1.075.627.748	6.869.895.274	

Kế toán

MA

Lê Thị Hạnh

